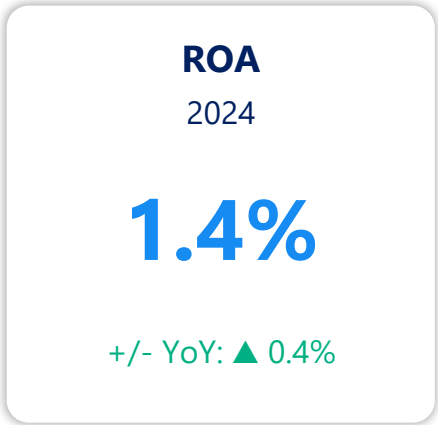
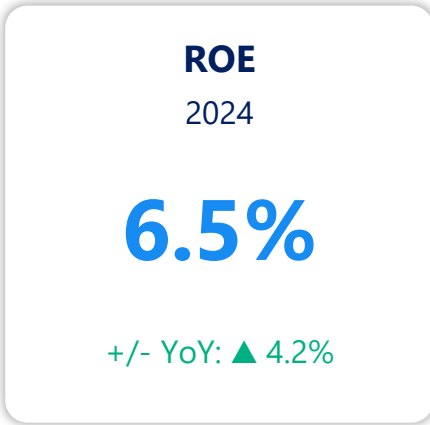
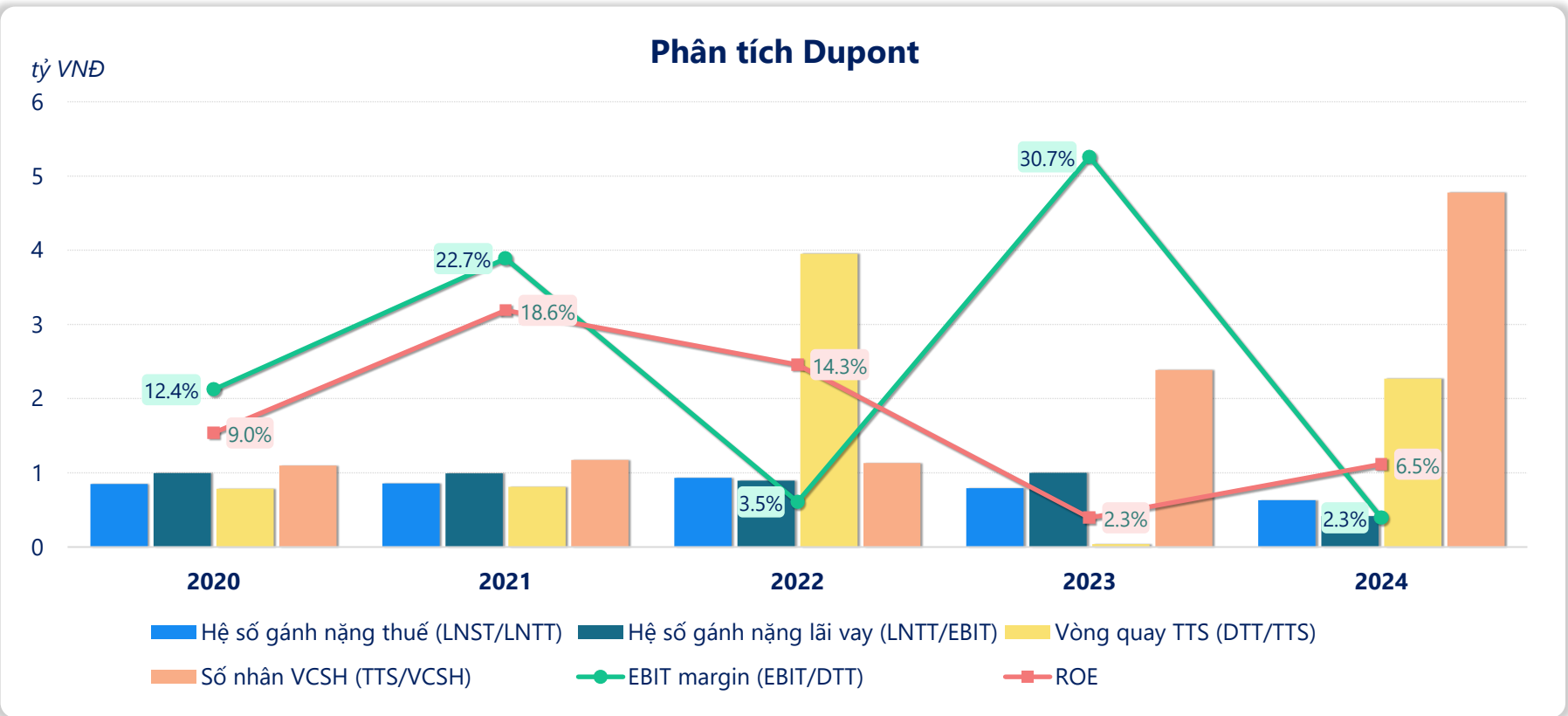
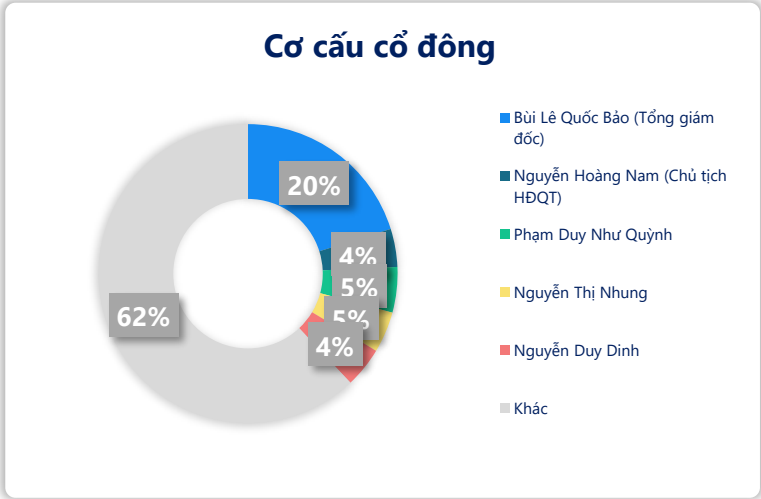


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

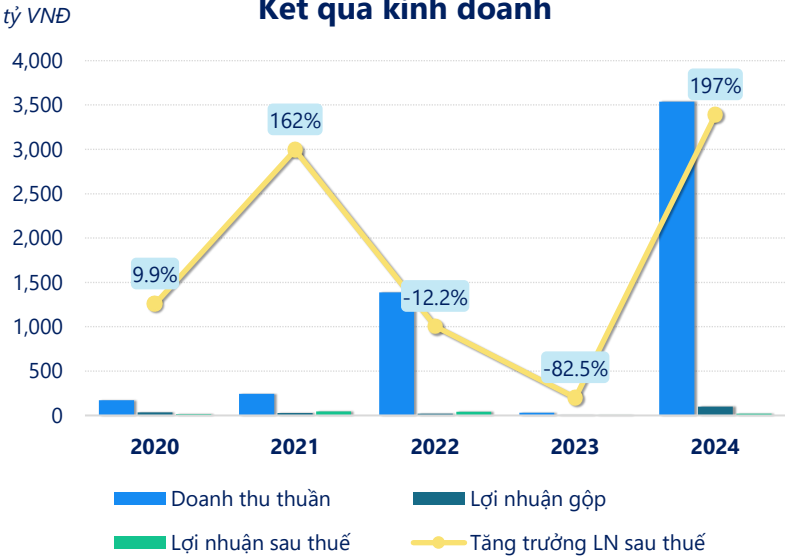
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,600
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		5,221 - 13,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		426
Số lượng CPLH (CP)		31,320,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)		307,200
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.05
EPS		639
P/E		21.3

	YTD	1T	3T	6T
TCO		21.4%	32.0%	85.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)

Kết quả kinh doanh

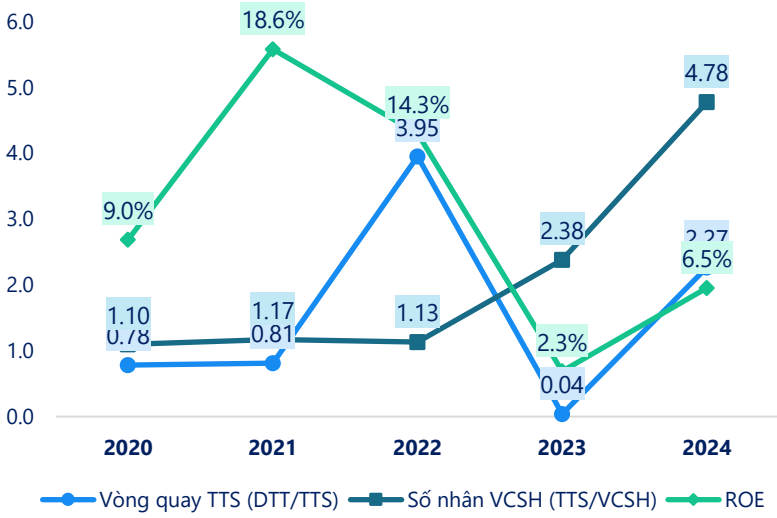


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.30%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.63**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.42**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

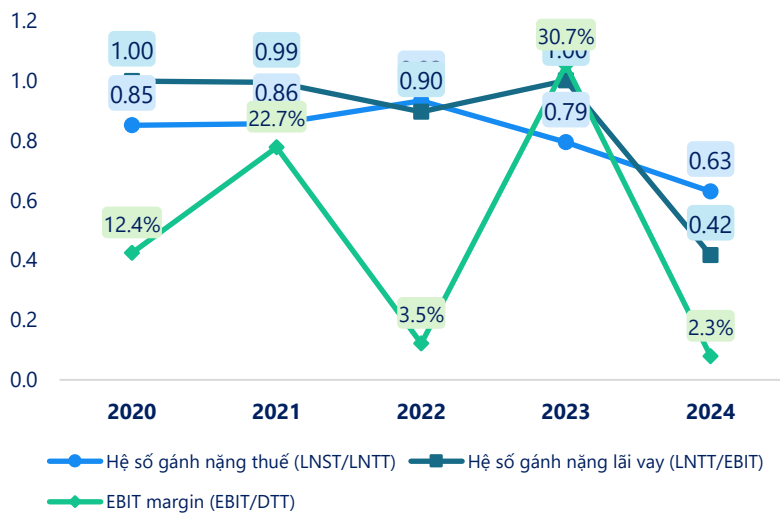
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TCO** ghi nhận doanh thu thuần **3,538** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.30** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11901%** và **tăng 197%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

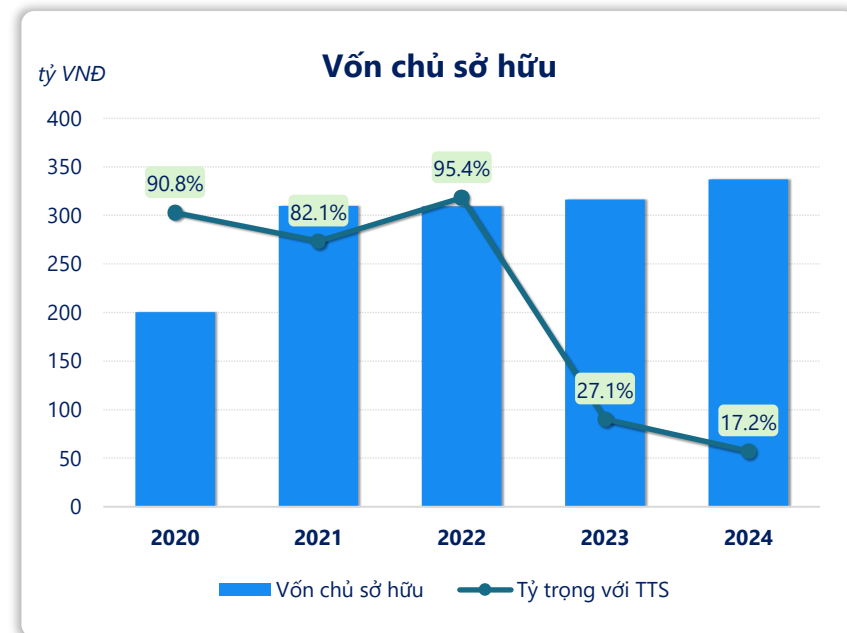
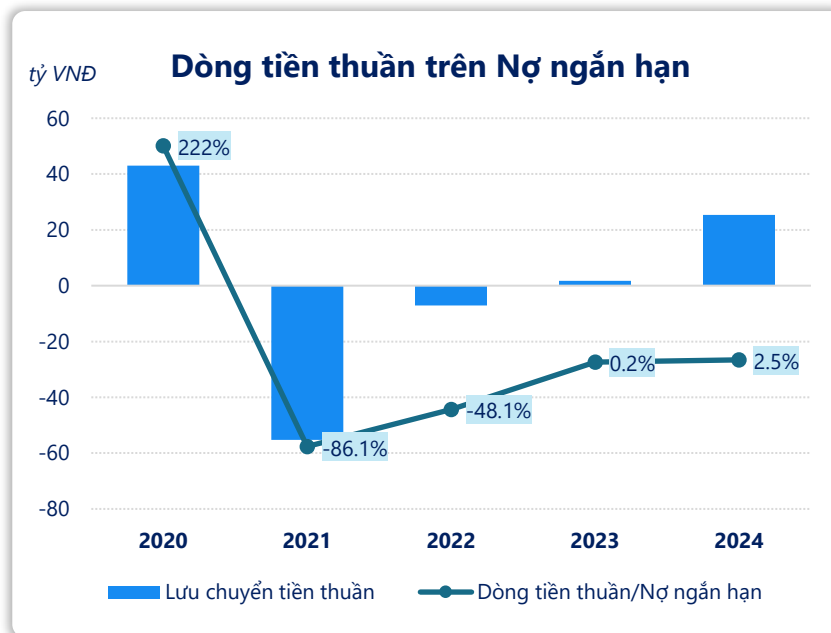
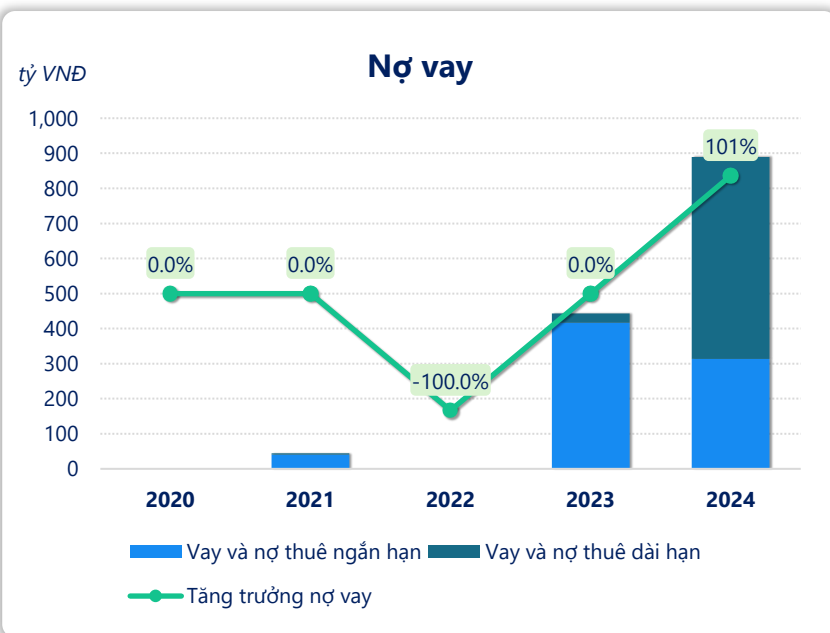
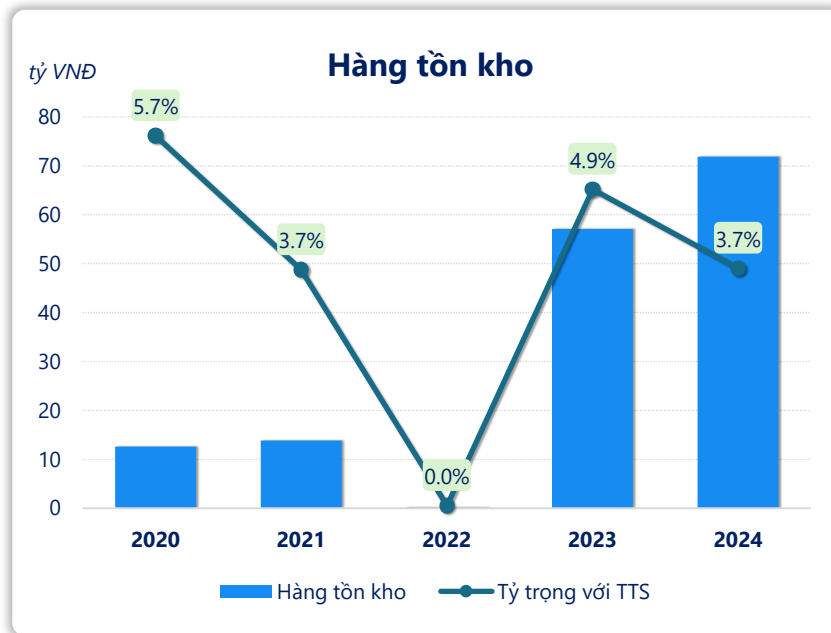
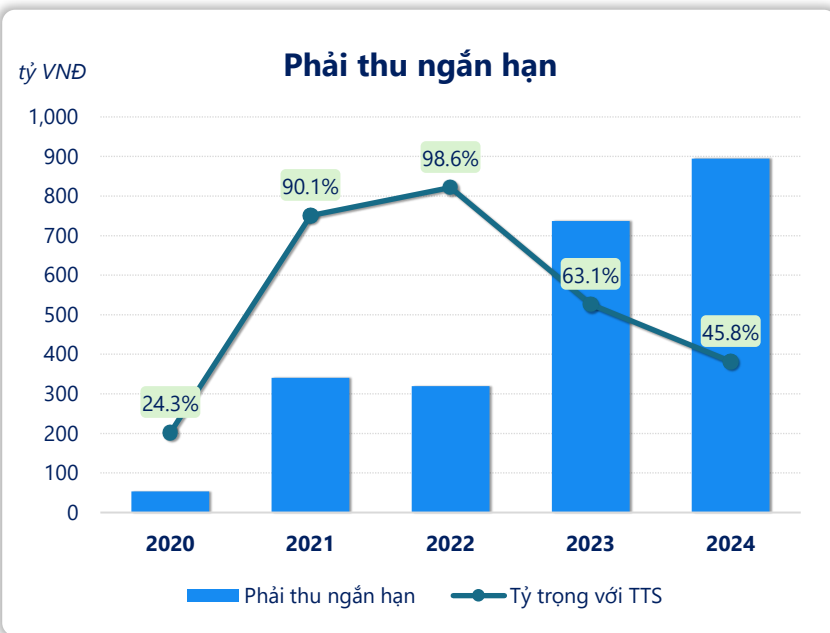


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.27**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **4.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP TCO Holdings (HSX: TCO)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,951	1,167	67.1%
Tài sản ngắn hạn	1,073	865	24.1%
Tiền và tương đương tiền	29.1	3.73	680%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.0	54.9	12.9%
Phải thu ngắn hạn	894	737	21.3%
Hàng tồn kho	71.9	57.1	25.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.3	12.2	33.0%
Tài sản dài hạn	877	302	190%
Phải thu dài hạn	0.56	0.53	4.7%
Tài sản cố định	173	91.3	89.1%
Bất động sản đầu tư	532	0	
Tài sản dở dang	7.33	9.96	-26.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.50	1.92	344%
Lợi thế thương mại	156	198	-21.2%
Nợ phải trả	1,614	851	89.7%
Nợ ngắn hạn	1,025	825	24.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	314	416	-24.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	362	8.67	4077%
Nợ dài hạn	589	26.4	2136%
Vay và nợ thuê dài hạn	576	26.4	2084%
Nguồn vốn chủ sở hữu	337	316	6.4%
Vốn chủ sở hữu	337	316	6.4%
Vốn điều lệ	313	187	67.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	170	243	1,386	29.5	3,538
Giá vốn hàng bán	134	214	1,367	23.4	3,440
Lợi nhuận gộp	36.2	29.0	19.5	6.13	98.6
Doanh thu HĐTC	2.90	75.6	49.6	13.1	17.8
Chi phí TC	0.06	0.40	5.13	0.16	47.4
Chi phí lãi vay	0.05	0.34	5.13	0	47.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.18	0.32	3.30	0	4.20
Chi phí QLDN	19.5	51.0	16.4	10.5	29.9
LN thuần từ HĐKD	19.4	52.9	44.3	8.55	34.9
Lợi nhuận khác	1.62	1.79	-0.24	0.49	-1.06
LN trước thuế	21.0	54.7	44.1	9.04	33.8
Lợi nhuận sau thuế	17.9	46.8	41.1	7.18	21.3
LNST của CĐ cty mẹ	17.7	47.4	44.4	7.18	21.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	-95.2	-80.8	-46.9	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	47.3	-4.97	-28.5	56.0	-581
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.0	44.9	102	-7.31	446
Tiền đầu kỳ	21.4	64.4	9.08	1.98	3.73
Lưu chuyển tiền thuần	43.0	-55.3	-7.10	1.75	25.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.06	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	64.4	9.08	1.98	3.73	29.1